

Bản án số: 86/2018/HS-ST

Ngày 08/8/ 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Huy Cự

2. Bà Nguyễn Thị Nga

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thiện Phúc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tham gia phiên tòa:*
Ông Nguyễn Công Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2018/TLST-HS, ngày 08 tháng 02 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 02 năm 2018 đối với các bị cáo:

1/ *Nguyễn Thị D* - Sinh năm 1982; Nơi ĐKNKTT: Xóm 8, xã L, huyện Kn, tỉnh N; Trú tại: Phòng 908, CT6B, khu đô thị Đ, xã C, huyện G, Thành phố H; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ sinh năm 1952 và con bà Nguyễn Thị M sinh năm 1954, có chồng là Đặng Tuấn Ng sinh năm 1980, có 03 con, con lớn sinh 2009 con thứ ba sinh tháng 6 năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo hiện đang tại ngoại (có mặt tại phiên tòa)

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D có ông Đỗ Văn Nh- Luật sư, Văn phòng Luật sư TNHH MTV T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa)

2/ *Bùi Văn C* - Sinh năm 1986; Trú tại: Tổ 11, phường G, quận L, Thành phố H; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn B (đã chết) và con bà Hoàng Thị D sinh 1958, có vợ là Nguyễn Thị Thu H sinh năm 1989, có 02 con, con lớn sinh 2014 và con bé sinh năm 2016; Tiền án không có, tiền sự: Bị cáo có 01 tiền sự: Ngày 17/05/2016, Công an quận L, H xử phạt hành

chính về hành vi đánh bạc. Đầu thú ngày 08/8/2017. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố H, số giam: 4375P1/B9 (Có mặt tại phiên tòa)

- Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn C là ông Hoàng Minh H- Luật sư, Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội (vắng mặt)

3/ **Nguyễn Minh C** - Sinh năm 1972; Trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện G, Thành phố H; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Minh H sinh năm 1946 và con bà Ngô Thị S sinh năm 1949, có vợ là Hàn Thị Th sinh năm 1973, có 01 con sinh năm 1997; Tiền án, tiền sự: Không có; Đầu thú ngày 01/8/2017. Bị cáo hiện đang tại ngoại (có mặt tại phiên tòa)

4/ **Võ Văn N** - Sinh năm 1973; Nơi ĐKNKTT: Số 9, ngõ 402 Ngô Gia Tự, phường Đ, quận L, Thành phố H; Trú tại: Phòng 204 tập thể cơ khí xây dựng, phường N, quận L, Thành phố H; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn H sinh năm 1937 và con bà Trần Thị L sinh năm 1950; có vợ là Đỗ Thị H sinh năm: 1973; có 02 con, lớn sinh năm 1995 và bé sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo hiện đang bị tạm giam trong vụ án khác, tại Trại tạm giam số 1- Công an thành phố Hà Nội. Số giam: 2411 Q1/B19 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

-Người bị hại: anh **Phạm Văn Ng**, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Trú tại: Đội 10, xã P, huyện Th, tỉnh H.

-Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh **Đặng Tuấn Ng**, sinh năm 1980 (có mặt)

Trú tại: Phòng 908, CT6B, khu đô thị Đ, xã C, huyện G, Thành phố H

Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Trú tại: xã P, huyện Th, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 03/3/2016, anh Phạm Văn Ng là chủ thầu xây dựng có ký hợp đồng xây dựng nhà với vợ chồng Đặng Tuấn Ng và Nguyễn Thị D tại khu 31ha, thị trấn T, huyện G. Sau khi ký hợp đồng anh Ng không trực tiếp làm mà giao cho anh Phạm Văn T trực tiếp thi công công trình và nhận tiền tạm ứng. Sau khi xây dựng xong phần thô, vợ chồng D đã tạm ứng cho anh T tổng số tiền 135.000.000 (một trăm ba mươi lăm triệu) đồng. Đến tháng 6/2016, anh T yêu cầu tạm ứng thêm, nhưng vợ chồng D, Ng không đồng ý nên anh T đã dừng việc thi công công trình. Thấy anh T không tiếp tục xây dựng công trình,

nên D yêu cầu anh Ng phải tiếp tục chỉ đạo T thi công công trình và nói rằng anh T và anh Ng đã nhận tạm ứng thừa số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng so với tiến độ thực hiện hợp đồng, nhưng anh Ng và anh T không đồng ý. Sau đó vợ chồng Ng, D đã thuê nhóm thợ khác thi công tiếp để hoàn thiện công trình. Để đòi tiền đã giao thừa của anh Ng, D đã gặp và nhờ vợ chồng chị Đỗ Thị Thu H sinh năm 1973 và anh Lưu Văn D sinh 1970, trú tại: số 22 ngách 55, ngõ 564 Ng, G, L, Hà Nội thuê người đòi lại số tiền trên.

Ngày 02/8/2016, anh D đưa D đến khu bãi công trình ở khu vực Phúc Lợi, Long Biên để gặp Bùi Văn C và Nguyễn Minh C, tại đây D nhờ Bùi Văn C và Nguyễn Minh C gặp Ng để đòi lại cho D số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thì Bùi Văn C và Nguyễn Minh C đồng ý giúp D, lúc này N cũng có mặt tại đây và biết sự việc. Ngay sau đó, Văn C và Minh C cùng D đến khu vực chợ P, L để gặp Ng đòi tiền, khi gặp Ng có cả anh T, nên T và anh Ng nói không trả lại tiền cho D.

Ngày 04/8/2016, D cùng với Minh C và Võ Văn N gọi Ng ra quán nước để đòi tiền, tại quán nước Ng đã viết giấy trả hẹn ngày 06/8/2016 sẽ trả lại 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng cho D, giấy hẹn này do D giữ. Sau đó Minh C về nói lại cho Văn C biết việc anh Ng đã viết giấy hẹn ngày 06/8/2016 sẽ trả lại tiền cho D.

Đến ngày 06/8/2016, theo hẹn D, Minh C, Văn C và N đến quán nước ở P, L gặp anh Ng để đòi số tiền ứng dư 50.000.000đ như đã hẹn, đi cùng anh Ng có cả anh T, nhưng tại đây anh Ng vẫn chưa đồng ý trả tiền mà yêu cầu D phải gọi anh Ng đến để nói chuyện. Sau khi anh Ng đến, anh Ng yêu cầu đến công trình xây dựng nhà D để đo đạc và tính toán lại khối lượng đã thi công. Bị cao D và anh Ng đồng ý rồi cùng T, Ng, Minh C, Văn C và N về công trình nhà D ở khu 31ha, thị trấn Tr, huyện G. Khi đến công trình, anh T yêu cầu đo đạc lại khối lượng công việc do tốp thợ của mình đã thi công, rồi tính toán thừa thiếu thế nào mới trả lại tiền, còn anh Ng nói nếu trả lại tiền thì phải viết giấy giao nhận tiền và D phải ký vào để xác nhận đã nhận tiền của Ng. Nhưng D, Văn C, Minh C và N không đồng ý cho đo đạc lại khối lượng đã thi công mà bắt phải trả ngay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Lúc này thấy D lấy giấy bút để anh Ng viết giấy giao nhận tiền, nên anh T ngăn cản không cho anh Ng viết giấy thì bị Bùi Văn C và Nguyễn Minh C có lời nói đe dọa anh Ng phải viết giấy để trả lại tiền cho D. Khi bị đe dọa Ng định viết giấy theo yêu cầu của D, thì anh T lại tiếp tục ngăn cản không cho Ng viết và nói “như vậy thì không có tiền công”, khi anh T vừa nói để ngăn cản anh Ng, thì bị Bùi Văn C dùng tay đâm vào người

làm T chạy lùi ra xa, sau đó anh T tiếp tục quay lại, thì bị Nguyễn Minh C nhặt một nắm đá rậm ném vào người, còn Bùi Văn C ôm sau lưng anh T để N cầm 1 thanh sắt loại phi 6 dài khoảng 40 cm vụt vào trán anh T, mục đích để anh T không còn ngăn cản anh Ng viết giấy trả tiền cho Ng. Sau khi bị đánh như vậy, anh T đã đến Công an thị trấn Tr, G trình báo sự việc bị ba người đánh. Do thấy anh T bị đánh vì không đồng ý trả tiền và ngăn cản không cho anh Ng viết giấy trả tiền, anh Ng sợ cũng bị các đối tượng trên đánh như T, nên đã viết giấy với nội dung trả lại cho anh Đặng Tuấn Ng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng là tiền ứng thừa khi xây phần thô. Sau khi viết giấy xong, anh Ng đưa cho D ký nhận vào giấy, sau đó anh Ng yêu cầu vợ chồng Ng, D đi cùng anh Ng đến Công an thị trấn Tr để xác nhận thì mới trả tiền. Khi anh Ng và D đến Công an thị trấn Tr, G thì gặp anh T đang ở đó để trình báo sự việc. Còn Văn C, Minh C và N thấy anh Ng đã viết giấy trả tiền cho D nên nghĩ đã đòi được tiền cho D nên bỏ đi về.

Tại bản giám định pháp y thương tích số 490 ngày 19/9/2016, của Trung tâm pháp y - Sở y tế Hà nội kết luận thương tích của anh Phạm Văn T như sau: Sẹo vết thương phần mềm: 03%, nhiều khả năng thương tích và các chàm thương do vật tày và vật tày có cạnh gây nên. Tỷ lệ tổn hại sức khỏe là 03%. Quá trình điều tra, cơ quan Điều tra đã không làm việc được với anh T nên tiếp tục điều tra khi nào anh T có yêu cầu sẽ giải quyết sau.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Minh C và Võ Văn N đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung trên. Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của người bị hại là anh Ng.

Đối với bị cáo Bùi Văn C không thừa nhận việc tham gia cùng D, Minh C và N đe dọa bắt anh Ng viết giấy trả lại cho D số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, nhưng tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình cùng với các bị cáo khác.

Vật chứng thu giữ: 01 chiếc điện thoại Nokia 105, vỏ màu đen và 01 sim của Nguyễn Thị D đã sử dụng để liên lạc đi đòi tiền ứng dư.

Về trách nhiệm dân sự: anh Nguyễn Văn Ng không có yêu cầu đề nghị gì.

Tại bản Cáo trạng số 162/CT/VKS-KSĐT ngày 23/11/2017 Viện kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị D, Bùi Văn C, Nguyễn Minh C và Võ Văn N về tội cưỡng đoạt tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G trình bày lời luận tội đã giữ nguyên quan điểm như cáo trạng đã truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội cưỡng đoạt tài sản (chưa đạt), áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170 ; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 (đối với Văn C và N); Điều 65 (đối với D và Minh C); các Điều 54,57,58 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41 của Quốc Hội. Đề nghị xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị D từ 18 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng; Bị cáo Nguyễn Minh C từ 12 tháng đến 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 36 tháng; bị cáo Bùi Văn C từ 12 tháng đến 18 tháng tù thời hạn kể từ ngày bắt 08/8/2017; bị cáo Võ Văn N từ 12 tháng đến 18 tháng tù kể từ ngày bắt thi hành án. Ngoài ra Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết một số vấn đề khác liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện G, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Võ Văn N đã có đơn xin xét xử vắng mặt vì bị cáo hiện đang bị tạm giam trong một vụ án khác chưa kết thúc điều tra, bị cáo giữ nguyên lời khai tại cơ quan điều tra không thay đổi bổ sung gì. Xét thấy đơn đề nghị xét xử vắng mặt của bị cáo N là phù hợp nên cần chấp nhận xét xử vắng mặt bị cáo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 290 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay các bị cáo D, Nguyễn Minh C, Võ Văn N đã thành khẩn khai nhận về hành vi của mình, tại phiên tòa Bùi Văn C cũng đã thành khẩn khai nhận, lời khai nhận đó phù hợp với lời khai người bị hại và các tài liệu chứng minh khác có trong hồ sơ vụ án, như vậy có đủ cơ sở kết luận: Do vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị D và anh Đặng Tuấn Ng có thuê anh Phạm Văn Ng xây dựng nhà ở tại khu 31ha, thị trấn Tr, huyện G, Thành phố H. Sau đó Ng đã bàn giao lại công trình cho anh Phạm Văn T. Quá trình xây dựng được sự đồng ý của anh Ng vợ chồng D đã tạm ứng cho anh T số tiền là 135.000.000 (một trăm ba mươi lăm triệu) đồng tiền công xây dựng vượt quá 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng so với công việc xây dựng đã làm, sau đó anh T

tiếp tục yêu cầu vợ chồng D ứng thêm tiền để xây dựng và hoàn thiện nhưng không được nên T cùng nhóm thợ xây dựng đã tự ý bỏ đi không hoàn thiện nhà cho D nữa. Vì lẽ đó, D có nhờ người để đòi lại tiền là Bùi Văn C và Nguyễn Minh C, hai người đều đồng ý giúp D đòi lại số tiền nói trên. Minh C đã rủ thêm Võ Văn N đi đòi tiền và N cũng đồng ý. Ngày 06/8/2016 như đã hẹn các bị cáo D, Văn C, Minh C, N gặp anh Ng để nhận tiền, lúc này có cả anh T đi cùng anh Ng, khi gặp Ng, anh Ng quanh co không trả và yêu cầu phải viết giấy biên nhận tiền, D đồng ý, T là người đi cùng không đồng ý mà yêu cầu đo đạc lại phần đang hoàn thiện thì Nguyễn Minh C nói: “ĐM chúng mày muốn sống thì viết giấy nhanh”, Bùi Văn C đe dọa “Chúng mày viết nhanh nhanh tao hết kiên nhẫn rồi”, T vẫn không đồng ý cho Ng viết thì bị Minh C cầm nắm đá rầm ném vào người, Bùi Văn C chạy ra ôm sau lưng T để Võ Văn N cầm 01 thanh sắt dài 40-50cm vụt trúng trán T. Mục đích các bị cáo Minh C, Văn C và N ném đá rầm và đánh T vì cho rằng T không liên quan, bản thân các bị cáo cũng xác định T không phải là người phải trả tiền cho D đã cản trở việc Ng viết giấy trả tiền cho D. Do thấy những lời đe dọa trước đó và anh T bị đánh nên anh Ng đã phải viết giấy với nội dung trả lại cho anh Đặng Tuấn Ng 50.000.000 đồng. Khi anh Ng viết giấy giao tiền xong có yêu cầu D và Ng đến công an chứng kiến thì mới giao tiền. Anh Ng và D đều đồng ý. Khi D, anh Ng và Ng đến Công an thị trấn Tr thì gặp T đang trình báo sự việc. Bùi Văn C, Nguyễn Minh C và Võ Văn N sau khi thấy anh Ng đồng ý trả tiền thì đã bỏ đi. Hành vi của các bị cáo đã dùng lời nói đe dọa anh Ng để anh sợ hãi phải viết giấy trả số tiền 50.000.000đ, các bị cáo chưa chiếm đoạt được số tiền trộm thì bị phát hiện và ngăn chặn, các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Nên hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội cưỡng đoạt tài sản (chưa đạt), tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999. Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm truy tố các bị cáo về tội cưỡng đoạt tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến hai khách thể đ-ợc luật hình sự bảo vệ đó là quan hệ nhân thân và quan hệ sở hữu tài sản của ng-ời khác, gây hoang mang lo lắng cho ng-ời dân, ảnh h-ởng xấu đến trật tự trị an tại địa ph-ơng. Vì vậy cần áp dụng một hình phạt t-ơng xứng đối với các bị cáo mới có tác dụng giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa tội phạm hiện nay nói chung.

[4]. Xét về tính chất và mức độ phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng: Trong vụ án này bị cáo Nguyễn Thị D là người thuê các bị cáo Bùi Văn C, Nguyễn Minh C

và Võ Văn N đi cùng để đòi tiền anh Ng. Nên D giữ vai trò đầu vụ, các bị cáo Bùi Văn C, Nguyễn Minh C và Võ Văn N là người thực hành rất tích cực vì đều có những lời nói đe dọa anh Ng nên có vai trò ngang nhau. Về nhân thân của các bị cáo thấy rằng bị cáo D và Nguyễn Minh C là những ng-ời có nhân thân tốt vì ch- a bị kết án cũng nh- chưa bị xử lý hành chính, bản thân D đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, D và Minh C đều có địa chỉ cư trú rõ ràng, đối với Bùi Văn C và N là ng-ời có nhân thân xấu vì đã bị xử lý hành chính, bản thân N hiện nay đang bị khởi tố điều tra về một tội phạm khác. Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết nh- : Ng-ời phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nh- ng ch- a gây thiệt hại (đối với cả bốn bị cáo), phạm tội lần đầu (đối với bị cáo D và Minh C), mẹ đẻ bị cáo là người có công với nước, ng-ời phạm tội đầu thú (đối với bị cáo Nguyễn Minh C), người phạm tội đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi (đối với bị cáo Nguyễn Thị D) là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đ- ợc quy định tại các điểm h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Trên cơ sở xem xét tính chất mức độ phạm tội, cũng nh- nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải bắt các bị cáo Bùi Văn C và Võ Văn N chấp hành hình phạt tù tại Trại giam một thời gian để Nhà n- ớc giáo dục các bị cáo trở thành ng-ời công dân có ích cho xã hội, Đối với các bị cáo D và Nguyễn Minh C thấy không cần thiết phải bắt các bị cáo cách ly xã hội mà cho các bị cáo đ- ợc cải tạo tại địa ph- ơng cũng có thể giáo dục các bị cáo trở thành ng-ời công dân có ích cho xã hội. Do các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đ- ợc quy định tại khoản 1 Điều 51, cũng nh- hành vi phạm tội ch- a đạt của các bị cáo nên cần Quyết định hình phạt d- ới mức thấp nhất của khung hình phạt và trong tr- ờng hợp phạm tội ch- a đạt đ- ợc quy định tại Điều 54, Điều 57 của Bộ luật hình sự 2015.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo phạm tội nh- ng ch- a chiếm đoạt đ- ợc tài sản, bản thân nghề nghiệp không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[6]. Đối với anh Đặng Tuấn Ng, chị Đỗ Thị Thu H và anh Lưu Văn D không có căn cứ xác định đồng phạm nên Cơ quan điều tra không có biện pháp xử lý đối với anh Ng, chị H và anh D là có căn cứ.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Anh Phạm Văn Ng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[8]. Về xử lý vật chứng: Đối với 01 chiếc điện thoại Nokia 105, vỏ màu đen và 01 sim của Nguyễn Thị D sử dụng để liên lạc đi đòi tiền, là công cụ mà bị cáo D dùng vào việc phạm tội không còn giá trị kinh tế nên cần tịch thu cho tiêu hủy.

[9]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị D, Bùi Văn C, Nguyễn Minh C, và Võ Văn N có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị D, Bùi Văn C, Nguyễn Minh C và Võ Văn N phạm tội cưỡng đoạt tài sản (Ch- a đạt).

2/ Áp dụng: Điểm d khoản 2 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999, các điểm h, s khoản 1 (đối với cả bốn bị cáo) và khoản 2 (đối với bị cáo Nguyễn Minh C) Điều 51, Điều 54, 57 và 58 (đối với cả bốn bị cáo), Điều 65 (đối với Nguyễn Thị D và Nguyễn Minh C), Điều 38 (đối với Bùi Văn C và Võ Văn N); Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; các Điều 106, Điều 290 và Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự. Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3/ Tuyên xử: Bị cáo Nguyễn Thị D 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị cáo Nguyễn Minh C 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn C 12 tháng tù thời hạn kể từ ngày 08/8/2017, bị cáo đã chấp hành xong. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Bùi Văn C, nếu bị cáo Bùi Văn C không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Xử phạt bị cáo Võ Văn N 12 tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt thi hành án. (hiện bị cáo đang bị tạm giam ở một vụ án khác)

Giao bị cáo Nguyễn Thị D cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện G giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Nguyễn Minh C cho Ủy ban nhân dân xã D, huyện G giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp các bị cáo Nguyễn Thị D và Nguyễn Minh C thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo là bị cáo Nguyễn Thị D và Nguyễn Minh C cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với các bị cáo.
- Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.
- Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc điện thoại Nokia 105, vỏ màu đen và 01 sim của bị cáo Nguyễn Thị D (Hiện vật chứng trên đang đ- ợc l- u giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm theo biên bản giao nhận ngày 27/11/2017)

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Nguyễn Thị D, Bùi Văn C, Nguyễn Minh C, và Võ Văn N mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

- Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Minh C và Bùi Văn C vắng mặt bị cáo Võ Văn N, người bị hại , người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Tuấn Ng, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn T. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đối với người có mặt, người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Các bị cáo
- VKSND huyện Gia Lâm
- Tòa án nhân dân TP. Hà Nội
- Công an huyện Gia Lâm
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm
- Sở tư pháp TP. Hà Nội
- Lưu: hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Quang Trung